

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam

**CỤC TRƯỞNG
CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM**

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 03 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Quyết định số 5818/QĐ-BNNMT ngày 30 tháng 12 năm 2025; số 949/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc giao, điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Cục tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Kế hoạch-Tài chính (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.



Hoàng Ngọc Lâm

**ĐƠN VI: CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ
VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM**

Chương: 012



**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG NĂM 2026**

STT	Nội dung	Dự toán năm (triệu đồng)	Ước thực hiện 6 háng / năm (triệu đồng)	Ước thực hiện /dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	C	D	E	F
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	42.160	19.647	47%	279%
1.1	Phí	42.160	19.647	47%	279%
	<i>Phí khai thác sử dụng dữ liệu đo đạc và bản đồ</i>	42.000	19.557	47%	280%
	<i>Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ</i>	160	90	56%	148%
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	25.200	7.020	28%	529%
2.1	Chi sự nghiệp	25.200	7.020	28%	529%
a	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	22.305	7.020	31%	532%
b	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	2.895	-	0%	0%
2.2	Chi quản lý hành chính	0	-		
a	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	0	-		
b	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	0			
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	16.960	7.596	45%	268%
3.1	<i>Các hoạt động kinh tế</i>	16.800	7.596	45%	268%
3.2	<i>Chi quản lý hành chính</i>	160	90	56%	643%
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	131.664	17.574	13%	80%
1	Chi quản lý hành chính	11.680	4.999	43%	146%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.909	4.907	45%	143%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	771	92	12%	

STT	Nội dung	Dự toán năm (triệu đồng)	Ước thực hiện 6 háng / năm (triệu đồng)	Ước thực hiện /dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.072	-	0%	0%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.728		0%	0%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	344	-	0%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	50	19	38%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50	19	38%	
4	Chi hoạt động kinh tế	117.862	12.557	11%	68%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	117.862	12.557	11%	68%